

Số: 1009 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính
trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu tại Tờ trình số 1763/TTr-TNMT ngày 05/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa đối với 01 thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu .

(Có Phương án đơn giản hoá chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao các sở, ban, ngành có liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường dự thảo văn bản thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;
Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành
Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- U2;
- V: V1, V4, CB;
- Lưu: VT, KS.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tống Thanh Hải

PHỤ LỤC 1:
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG
LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH LAI CHÂU

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)*

1. Thủ tục: Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp giấy chứng nhận

1.1. Nội dung đơn giản hóa thủ tục

- **Nội dung:** Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 07 ngày xuống 4,75 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.

- **Lý do:** Quy trình giải quyết thủ tục hành chính đơn giản, không mất nhiều thời gian. Vì vậy, có thể rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và cá nhân.

1.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố thực hiện giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.

- Ước tính số lượng đối tượng tuân thủ TTHC trong 01 năm là: 500.

- Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 4.240.682.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 3.040.694.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm sau khi đơn giản hóa thủ tục hành chính: 1.199.988.000 đồng/năm. Giảm được 28,30% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

Phụ lục 02:

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT DO THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN (ĐỔI TÊN HOẶC GIẤY TỜ PHÁP NHÂN, GIẤY TỜ NHÂN THÂN, ĐỊA CHỈ); GIẢM DIỆN TÍCH THỪA ĐẤT DO SẠT LỖ TỰ NHIÊN; THAY ĐỔI VỀ HẠN CHẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; THAY ĐỔI VỀ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH; THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT SO VỚI NỘI DUNG ĐÃ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

(Kèm theo Quyết định số: _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Lai Châu)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện thủ tục hành chính	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất	1.0	44.962			1	500	44.962	22.481.000	
1.2	Thành phần hồ sơ 2	Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp	1.0	44.962	1.000		1	500	45.962	22.981.000	
1.3	Thành phần hồ sơ 3	Một trong các giấy tờ liên quan đến nội dung biến động: Văn bản công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với trường hợp cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình thay đổi họ, tên; Văn bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với trường hợp cộng đồng dân cư đổi tên; Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về tình trạng sạt lở tự nhiên đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất do sạt lở tự nhiên; Chứng từ về việc nộp nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp có ghi nợ hoặc chậm nộp nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp người sử dụng đất được miễn giảm hoặc không phải nộp do thay đổi quy định của pháp luật...	1.0	44.962	5.000		1	500	49.962	24.981.000	

1.4	Thành phần hồ sơ 4	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân của tổ chức đã ghi trên Giấy chứng nhận	1.0	44.962			1	500	44.962	22.481.000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	8.0	44.962			1	500	359.696	179.848.000	
		Bưu điện									
		Internet									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Lệ phí		0.5	44.962	28.000		1	500	22.509	11.254.500	
3.2	Phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		168.0	44.962			1	500	7.553.616	3.776.808.000	
5	Công việc khác (nếu có)		0.0				1	500	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	8.0	44.962			1	500	359.696	179.848.000	
		Bưu điện					1	500	0	0	
		Internet	0.0				1	500	0	0	
		Khác	0.0				1	500	0	0	
	TỔNG		188.5		6.000	28.000			8.481.365	4.240.682.500	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SAU ĐƠN GIẢN HÓA

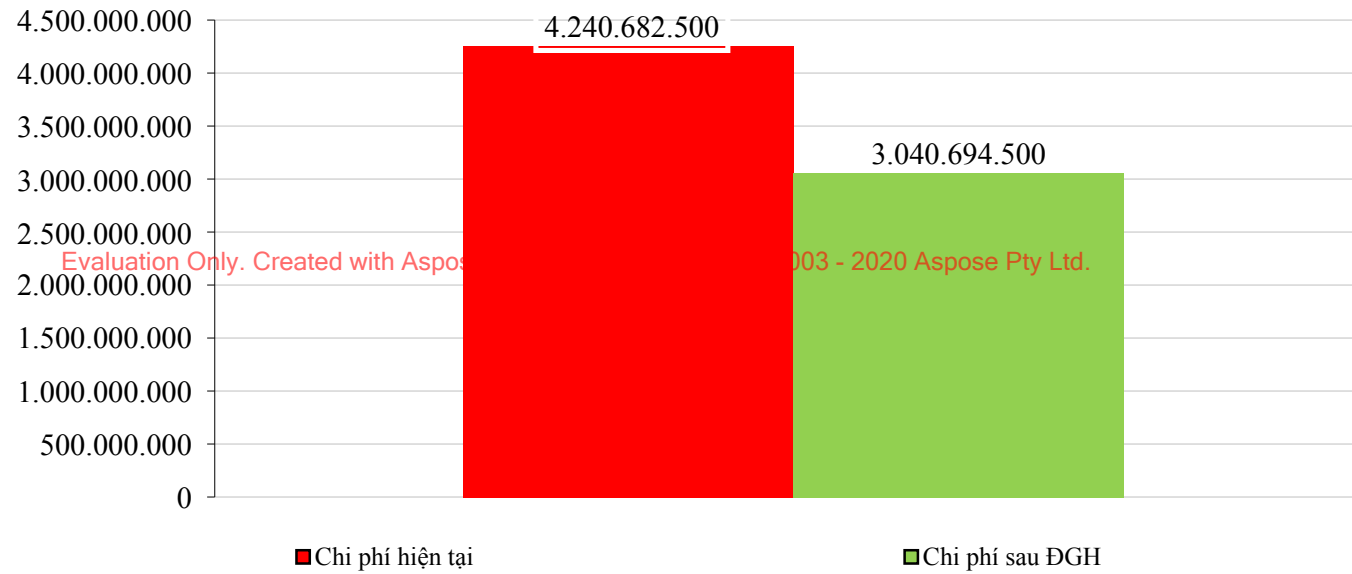
STT	Các công việc khi thực hiện thủ tục hành chính	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất	1.0	44.962			1	500	44.962	22.481.000	
1.2	Thành phần hồ sơ 2	Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp	1.0	44.962	1.000		1	500	45.962	22.981.000	
1.3	Thành phần hồ sơ 3	Một trong các giấy tờ liên quan đến nội dung biến động: Văn bản công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với trường hợp cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình thay đổi họ, tên; Văn bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với trường hợp cộng đồng dân cư đổi tên; Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về tình trạng sạt lở tự nhiên đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất do sạt lở tự nhiên; Chứng từ về việc nộp nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp có ghi nợ hoặc chậm nộp nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp người sử dụng đất được miễn giảm hoặc không phải nộp do thay đổi quy định của pháp luật...	1.0	44.962	5.000		1	500	49.962	24.981.000	
1.4	Thành phần hồ sơ 4	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc thay đổi thông tin pháp nhân đối với trường hợp thay đổi thông tin về pháp nhân của tổ chức đã ghi trên Giấy chứng nhận	1.0	44.962			1	500	44.962	22.481.000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	8.0	44.962			1	500	359.696	179.848.000	
		Bru điện					1	500	0	0	
		Internet					1	500	0	0	

3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác						1	500	0	0
3.1	Lệ phí		0.5	44.962		28.000	1	500	50.481	25.240.500
3.2	Phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		114.0	44.962			1	500	5.125.668	2.562.834.000
		Hoạt động 1								
		Hoạt động 2								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	8.0	44.962			1	500	359.696	179.848.000
		Bưu điện								
		Internet								
		Khác								
	TỔNG		134.5		6.000	28.000			6.081.389	3.040.694.500

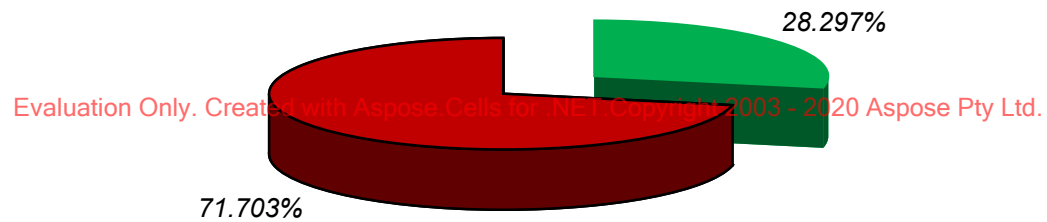
Ghi chú: Chi phí soạn Giấy đề nghị 01 giờ/trang; Chi phí xăng xe đi lại để nộp thủ tục hành chính tính bình quân từ các huyện về Trung tâm tỉnh là 80km là 100.000đồng/lượt (cả đi và về); Thu nhập bình quân trên đầu người là 44.962 đồng/giờ (tổng sản phẩm trong nước năm 2022 là 9.444,8 nghìn tỷ đồng với 99,46 triệu người).

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và sau đơn giản hóa



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa



* Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.